

PHỤ LỤC 63:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LIÊN HƯƠNG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	207,00	215,00	
	144,00		
- Vị trí 2	135,00	165,00	
	126,00		
- Vị trí 3	115,00	120,00	
	104,00		
- Vị trí 4	72,00	80,00	
	77,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	237,00	245,00	
	166,00		
- Vị trí 2	189,00	200,00	
	133,00		
- Vị trí 3	132,00	140,00	
	106,00		
- Vị trí 4	87,00	90,00	
	78,00		
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	41,63	43,00	
	39,10		
- Vị trí 2	27,00	29,00	
	21,68		
- Vị trí 3	15,43	16,00	
	15,56		
- Vị trí 4		9,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	207,00	215,00	
	144,00		
- Vị trí 2	135,00	165,00	
	126,00		

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
- Vị trí 3	115,00	120,00	
	104,00		
- Vị trí 4	72,00	80,00	
	77,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1A	Từ Giáp xã Chí Công	Nhà máy may Tuy Phong	1.500,00	2.500,00	
		Nhà máy may Tuy Phong	Ngã 3 dốc Càng Rang	2.500,00	3.700,00	
		Các đoạn còn lại của xã		1.700,00	2.500,00	
2	Tỉnh lộ 716	Giáp ranh xã Phan Rí Cửa	Công ty Phú Thuận	2.200,00	2.300,00	
		Công ty Phú Thuận	Hạt QL đường bộ	2.500,00	2.600,00	
3	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên)	Giáp Quốc lộ 1A	Cua Xóm rau (cuối nhà Trần Hào Kiệt)	1.900,00	2.000,00	
		Cua Xóm rau (cuối nhà Trần Hào Kiệt)	Ngã tư Chợ	2.500,00	2.600,00	
		Ngã tư Chợ	Trạm y tế cũ	2.600,00	2.700,00	
		Ngã tư Chợ	Cuối nhà Võ Thành Danh	2.600,00	2.700,00	
		Ngã tư Chợ	Cuối nhà Trần Đức	2.200,00	2.300,00	
		Giáp ngã 4 Liên Hương	Hết UBND xã Phú Lạc (Nhà văn hóa thôn Lạc Trị)	2.000,00	2.100,00	
		Hết UBND xã Phú Lạc (Nhà văn hóa thôn Lạc Trị)	Hết Chùa Phú Sơn	1.600,00	1.700,00	
		Từ Chùa Phú Sơn	Giáp ranh giới xã Tuy Phong	850,00	900,00	
		Giáp thị trấn Liên Hương (BQL Công trình công cộng)	Hết thôn Vĩnh Hanh	1.800,00	1.900,00	
		Giáp đường ĐT 716	Ngã tư nhà trọ Ngọc Vân	6.000,00	6.200,00	
		Ngã tư nhà trọ Ngọc Vân	Ngã tư chùa Cổ Thạch	11.400,00	11.900,00	
		Ngã tư chùa Cổ Thạch	Hết nhà trọ Đại Hiền	9.700,00	10.000,00	
		Ngã tư chùa Cổ Thạch	Hết nhà trọ Minh Hà	5.400,00	5.600,00	
		Hết nhà trọ Minh Hà	Giáp khu dân cư	4.600,00	4.800,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Các đường nội bộ khu dân cư mở rộng Tuy Phong			900,00	950,00	
5	Khu dân cư da beo xóm 3 thôn Lạc Trị			200,00	220,00	
6	Khu dân cư xóm 3 thôn Lạc Trị (giáp Trường THCS Phú Lạc)	- Các lô tiếp giáp đường nhựa liên xã Liên Hương - Phú Lạc		2.000,00	2.100,00	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		1.400,00	1.450,00	
7	Khu dân cư xóm 3 mở rộng, thôn Lạc Trị	- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)		2.000,00	2.100,00	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)		2.400,00	2.500,00	
8	Khu dân cư Thôn Vĩnh Hanh			1.100,00	1.200,00	
9	Khu dân cư Phú Lạc 2 (các đường nội bộ)			250,00	270,00	
10	Các đường nội bộ Khu dân cư 4,2 ha			1.600,00	1.650,00	
11	Khu dân cư thôn 2 Phước Thê			3.500,00	3.600,00	
12	Khu dân cư da beo: Tất cả các lô			3.500,00	3.600,00	
13	Khu dân cư thôn 2 mở rộng (KDC mở rộng đối diện KDC thôn 2)	- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)		2.800,00	2.900,00	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)		3.300,00	3.400,00	
14	Điểm dân cư nông thôn Bình Thạnh	- Các đường nội bộ		4.500,00	4.700,00	
15	Các đường nội bộ Khu dịch vụ hậu cần du lịch Bình Thạnh			4.500,00	4.700,00	
16	Đường Bà Triệu	Cả con đường		1.200,00	1.250,00	
17	Đường Bùi Viện	Cả con đường		1.700,00	1.800,00	
18	Đường Cao Bá Quát	Cả con đường		2.000,00	2.100,00	
19	Đường 17/4	Nguyễn Huệ	Trần Quý Cáp	3.900,00	4.050,00	
20	Đường 17/4	Trần Quý Cáp	Nguyễn Văn Trỗi	2.600,00	2.700,00	
21	Đường 17/4	Đoạn còn lại		2.600,00	2.700,00	
22	Đường 17/4	Quốc lộ 1A	Nguyễn Huệ	7.500,00	7.800,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
23	Dương Thị Sâm	Bùi Viện	Kè biển	1.200,00	1.300,00	
24	Phạm Thị Ba	Trần Quý Cáp	Nhà Phạm Văn Dũng	1.200,00	1.250,00	
25	Nguyễn Hội	Đường 17/4	Trần Quý Cáp	1.100,00	1.150,00	
26	Hai Bà Trưng	Cả con đường		3.500,00	3.600,00	
27	Hải Thượng Lân Ông	Đường 17/4	Võ Thị Sáu	8.000,00	8.250,00	
28	Hải Thượng Lân Ông	Ban Quản lý CTCC	Đường 17/4	3.100,00	3.200,00	
29	Hải Thượng Lân Ông	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Trỗi	3.100,00	3.200,00	
		Nguyễn Văn Trỗi	Lý Thường Kiệt	2.500,00	2.600,00	
		Lý Thường Kiệt	Bùi Viện	1.500,00	1.550,00	
30	Đường Hoàng Hoa Thám	Cả con đường		2.000,00	2.100,00	
31	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		2.000,00	2.100,00	
32	Đường Lê Duẩn	Cả con đường		9.300,00	9.600,00	
33	Đường Lê Hồng Phong	Đường 17/4	Nguyễn Tri Phương	1.900,00	2.000,00	
34	Đường Lê Hồng Phong	Đoạn còn lại		1.200,00	1.250,00	
35	Đường Lê Lai	Hải Thượng Lân Ông	Lê Duẩn	4.100,00	4.300,00	
36	Đường Lê Lai	Đoạn còn lại		2.200,00	2.300,00	
37	Đường Lý Thường Kiệt	Cả con đường		2.200,00	2.300,00	
38	Đường Lý Tự Trọng	Cả con đường		2.200,00	2.300,00	
39	Đường Ngô Gia Tự	Cả con đường		1.700,00	1.800,00	
40	Đường Ngô Quyền	Cả con đường		2.200,00	2.300,00	
41	Đường Ngô Sỹ Liên	Cả con đường		1.900,00	2.000,00	
42	Đường Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi	Lý Thường Kiệt	2.700,00	2.900,00	
43	Đường Nguyễn Huệ	Đường 17/4	Nguyễn Văn Trỗi	4.200,00	4.400,00	
44	Đường Nguyễn Huệ	Đoạn còn lại		1.900,00	2.000,00	
45	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Cả con đường		2.700,00	2.800,00	
46	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		2.700,00	2.800,00	
47	Đường Nguyễn Du	Cả con đường		2.700,00	2.800,00	
48	Đường Nguyễn Lữ	Cả con đường		4.000,00	4.200,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
49	Đường Nguyễn Thái Học	Cả con đường		1.700,00	1.800,00	
50	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 1A	2.500,00	2.600,00	
51	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đoạn còn lại		1.700,00	1.800,00	
52	Đường Nguyễn Trãi	Cả con đường		1.900,00	2.000,00	
53	Đường Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2.400,00	2.500,00	
54	Đường Nguyễn Tri Phương	Trần Phú	Đường 17/4	1.900,00	2.000,00	
55	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường 17/4	Trần Phú	2.300,00	2.400,00	
56	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Trường Tiểu học Liên Hương 2	3.600,00	3.750,00	
57	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn còn lại		1.600,00	1.650,00	
58	Đường Phạm Hồng Thái	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
59	Đường Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		2.400,00	2.400,00	
60	Đường Phan Bội Châu	Cả con đường		2.200,00	2.300,00	
61	Đường Phan Chu Trinh	Cả con đường		1.900,00	2.000,00	
62	Đường Thủ Khoa Huân	Cả con đường		2.400,00	2.500,00	
63	Đường Trần Phú	Khu hậu cần Ban Chỉ huy Quân sự xã Liên Hương	Lý Thường Kiệt	3.600,00	3.700,00	
64	Đường Trần Phú	Đoạn còn lại		1.900,00	2.000,00	
65	Đường Trần Bình Trọng	Lê Duẩn	Ngô Quyền	3.500,00	3.600,00	
66	Đường Trần Bình Trọng	Đoạn còn lại		2.400,00	2.500,00	
67	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 17/4	Nguyễn Tri Phương	1.900,00	2.000,00	
68	Đường Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		1.100,00	1.150,00	
69	Đường Trần Quý Cáp	Cả con đường		1.900,00	2.000,00	
70	Đường Triệu Quang Phục	Cả con đường		1.200,00	1.250,00	
71	Đường Võ Thị Sáu	Đường 17/4	Trần Phú	4.700,00	4.900,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
72	Đường Võ Thị Sáu	Trần Phú	Hải Thượng Lãn Ông (cầu Thầy Bác)	7.500,00	7.800,00	
73	Đường Võ Thị Sáu	Hải Thượng Lãn Ông	Hai Bà Trưng	4.800,00	5.000,00	
74	Đường Võ Thị Sáu	Hai Bà Trưng	Hạt QL đường bộ	3.400,00	3.500,00	
75	Đường Phan Đình Phùng	Cả con đường		1.200,00	1.250,00	
76	Các con đường còn lại rộng ≥ 4 m	Cả con đường		1.200,00	1.250,00	
77	Đường nội bộ trong khu dân cư A3 mở rộng	Cả con đường		2.500,00	2.600,00	
78	Đường Lê Quý Đôn	Từ đường 17/4 (giáp BQL Dự án - ĐTXD)	Đường Hai Bà Trưng (giáp Trường PTTH Tuy Phong)	1.200,00	1.250,00	
79	Đường Lương Thị Tiền	Từ đường 17/4 (giáp Viện Kiểm sát ND huyện)	Đường Hai Bà Trưng (giáp Trường PTTH Tuy Phong)	1.200,00	1.250,00	
80	Đường Tuệ Tĩnh (Khu phố 1)	Toàn tuyến		4.800,00	5.000,00	
81	Đường Lê Đức Thọ (khu phố 1)	Toàn tuyến		4.800,00	5.000,00	
82	Đường Huỳnh Thị Lộc (khu phố 1)	Toàn tuyến		4.800,00	5.000,00	
83	Đường Tôn Thất Tùng (khu phố 1)	Toàn tuyến		4.800,00	5.000,00	
84	Đường Bùi Thị Xuân (khu phố 1)	Toàn tuyến		4.800,00	5.000,00	
85	Đường Trần Quang Diệu (khu phố 1)	Toàn tuyến		4.800,00	5.000,00	
86	Đường Ngư Ông (khu phố 14)	Toàn tuyến		2.000,00	2.100,00	
87	Đường nội bộ Khu dân cư da beo Khu phố 5 (Trường Tiểu học Liên Hương 4)			12.000,00	12.400,00	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 1A	Từ Giáp xã Chí Công	Nhà máy may Tuy Phong	1.750,00	1.500,00	1.750,00	
		Nhà máy may Tuy Phong	Ngã 3 dốc Càng Rang	2.590,00	2.220,00	2.590,00	
		Các đoạn còn lại của xã		1.750,00	1.500,00	1.750,00	
2	Tỉnh lộ 716	Giáp ranh xã Phan Rí Cửa	Công ty Phú Thuận	1.610,00	1.380,00	1.610,00	
		Công ty Phú Thuận	Hạt QL đường bộ	1.820,00	1.560,00	1.820,00	
3	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên)	Giáp Quốc lộ 1A	Cua Xóm rau (cuối nhà Trần Hào Kiệt)	1.400,00	1.200,00	1.400,00	
		Cua Xóm rau (cuối nhà Trần Hào Kiệt)	Ngã tư Chợ	1.820,00	1.560,00	1.820,00	
		Ngã tư Chợ	Trạm y tế cũ	1.890,00	1.620,00	1.890,00	
		Ngã tư Chợ	Cuối nhà Võ Thành Danh	1.890,00	1.620,00	1.890,00	
		Ngã tư Chợ	Cuối nhà Trần Đức	1.610,00	1.380,00	1.610,00	
		Giáp ngã 4 Liên Hương	Hết UBND xã Phú Lạc (Nhà văn hóa thôn Lạc Trị)	1.470,00	1.260,00	1.470,00	
		Hết UBND xã Phú Lạc (Nhà văn hóa thôn Lạc Trị)	Hết Chùa Phú Sơn	1.190,00	1.020,00	1.190,00	
		Từ Chùa Phú Sơn	Giáp ranh giới xã Tuy Phong	630,00	540,00	630,00	
		Giáp thị trấn Liên Hương (BQL Công trình công cộng)	Hết thôn Vĩnh Hanh	1.330,00	1.140,00	1.330,00	
		Giáp đường ĐT 716	Ngã tư nhà trọ Ngọc Vân	4.340,00	3.720,00	4.340,00	
		Ngã tư nhà trọ Ngọc Vân	Ngã tư chùa Cổ Thạch	8.330,00	7.140,00	8.330,00	
		Ngã tư chùa Cổ Thạch	Hết nhà trọ Đại Hiền	7.000,00	6.000,00	7.000,00	
		Ngã tư chùa Cổ Thạch	Hết nhà trọ Minh Hà	3.920,00	3.360,00	3.920,00	
		Hết nhà trọ Minh Hà	Giáp khu dân cư	3.360,00	2.880,00	3.360,00	
4	Các đường nội bộ khu dân cư mở rộng Tuy Phong			665,00	570,00	665,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
5	Khu dân cư da beo xóm 3 thôn Lạc Trị			154,00	132,00	154,00	
6	Khu dân cư xóm 3 thôn Lạc Trị (giáp Trường THCS Phú Lạc)	- Các lô tiếp giáp đường nhựa liên xã Liên Hương - Phú Lạc		1.470,00	1.260,00	1.470,00	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		1.015,00	870,00	1.015,00	
7	Khu dân cư xóm 3 mở rộng, thôn Lạc Trị	- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)		1.470,00	1.260,00	1.470,00	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)		1.750,00	1.500,00	1.750,00	
8	Khu dân cư Thôn Vĩnh Hanh			840,00	720,00	840,00	
9	Khu dân cư Phú Lạc 2 (các đường nội bộ)			189,00	162,00	189,00	
10	Các đường nội bộ Khu dân cư 4,2 ha			1.155,00	990,00	1.155,00	
11	Khu dân cư thôn 2 Phước Thê			2.520,00	2.160,00	2.520,00	
12	Khu dân cư da beo: Tất cả các lô			2.520,00	2.160,00	2.520,00	
13	Khu dân cư thôn 2 mở rộng (KDC mở rộng đối diện KDC thôn 2)	- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)		2.030,00	1.740,00	2.030,00	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)		2.380,00	2.040,00	2.380,00	
14	Điểm dân cư nông thôn Bình Thạnh	- Các đường nội bộ		3.290,00	2.820,00	3.290,00	
15	Các đường nội bộ Khu dịch vụ hậu cần du lịch Bình Thạnh			3.290,00	2.820,00	3.290,00	
16	Đường Bà Triệu	Cả con đường		875,00	750,00	875,00	
17	Đường Bùi Viện	Cả con đường		1.260,00	1.080,00	1.260,00	
18	Đường Cao Bá Quát	Cả con đường		1.470,00	1.260,00	1.470,00	
19	Đường 17/4	Nguyễn Huệ	Trần Quý Cáp	2.835,00	2.430,00	2.835,00	
20	Đường 17/4	Trần Quý Cáp	Nguyễn Văn Trỗi	1.890,00	1.620,00	1.890,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
21	Đường 17/4	Đoạn còn lại		1.890,00	1.620,00	1.890,00	
22	Đường 17/4	Quốc lộ 1A	Nguyễn Huệ	5.460,00	4.680,00	5.460,00	
23	Dương Thị Sâm	Bùi Viện	Kê biên	910,00	780,00	910,00	
24	Phạm Thị Ba	Trần Quý Cáp	Nhà Phạm Văn Dũng	875,00	750,00	875,00	
25	Nguyễn Hội	Đường 17/4	Trần Quý Cáp	805,00	690,00	805,00	
26	Hai Bà Trưng	Cả con đường		2.520,00	2.160,00	2.520,00	
27	Hải Thượng Lãn Ông	Đường 17/4	Võ Thị Sáu	5.775,00	4.950,00	5.775,00	
28	Hải Thượng Lãn Ông	Ban Quản lý CTCC	Đường 17/4	2.240,00	1.920,00	2.240,00	
29	Hải Thượng Lãn Ông	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Trỗi	2.240,00	1.920,00	2.240,00	
		Nguyễn Văn Trỗi	Lý Thường Kiệt	1.820,00	1.560,00	1.820,00	
		Lý Thường Kiệt	Bùi Viện	1.085,00	930,00	1.085,00	
30	Đường Hoàng Hoa Thám	Cả con đường		1.470,00	1.260,00	1.470,00	
31	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		1.470,00	1.260,00	1.470,00	
32	Đường Lê Duẩn	Cả con đường		6.720,00	5.760,00	6.720,00	
33	Đường Lê Hồng Phong	Đường 17/4	Nguyễn Tri Phương	1.400,00	1.200,00	1.400,00	
34	Đường Lê Hồng Phong	Đoạn còn lại		875,00	750,00	875,00	
35	Đường Lê Lai	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Duẩn	3.010,00	2.580,00	3.010,00	
36	Đường Lê Lai	Đoạn còn lại		1.610,00	1.380,00	1.610,00	
37	Đường Lý Thường Kiệt	Cả con đường		1.610,00	1.380,00	1.610,00	
38	Đường Lý Tự Trọng	Cả con đường		1.610,00	1.380,00	1.610,00	
39	Đường Ngô Gia Tự	Cả con đường		1.260,00	1.080,00	1.260,00	
40	Đường Ngô Quyền	Cả con đường		1.610,00	1.380,00	1.610,00	
41	Đường Ngô Sỹ Liên	Cả con đường		1.400,00	1.200,00	1.400,00	
42	Đường Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi	Lý Thường Kiệt	2.030,00	1.740,00	2.030,00	
43	Đường Nguyễn Huệ	Đường 17/4	Nguyễn Văn Trỗi	3.080,00	2.640,00	3.080,00	
44	Đường Nguyễn Huệ	Đoạn còn lại		1.400,00	1.200,00	1.400,00	
45	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Cả con đường		1.960,00	1.680,00	1.960,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
46	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		1.960,00	1.680,00	1.960,00	
47	Đường Nguyễn Du	Cả con đường		1.960,00	1.680,00	1.960,00	
48	Đường Nguyễn Lữ	Cả con đường		2.940,00	2.520,00	2.940,00	
49	Đường Nguyễn Thái Học	Cả con đường		1.260,00	1.080,00	1.260,00	
50	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 1A	1.820,00	1.560,00	1.820,00	
51	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đoạn còn lại		1.260,00	1.080,00	1.260,00	
52	Đường Nguyễn Trãi	Cả con đường		1.400,00	1.200,00	1.400,00	
53	Đường Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	1.750,00	1.500,00	1.750,00	
54	Đường Nguyễn Tri Phương	Trần Phú	Đường 17/4	1.400,00	1.200,00	1.400,00	
55	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường 17/4	Trần Phú	1.680,00	1.440,00	1.680,00	
56	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Trường Tiểu học Liên Hương 2	2.625,00	2.250,00	2.625,00	
57	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn còn lại		1.155,00	990,00	1.155,00	
58	Đường Phạm Hồng Thái	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
59	Đường Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		1.680,00	1.440,00	1.680,00	
60	Đường Phan Bội Châu	Cả con đường		1.610,00	1.380,00	1.610,00	
61	Đường Phan Chu Trinh	Cả con đường		1.400,00	1.200,00	1.400,00	
62	Đường Thủ Khoa Huân	Cả con đường		1.750,00	1.500,00	1.750,00	
63	Đường Trần Phú	Khu hậu cần Ban Chỉ huy Quân sự xã Liên Hương	Lý Thường Kiệt	2.590,00	2.220,00	2.590,00	
64	Đường Trần Phú	Đoạn còn lại		1.400,00	1.200,00	1.400,00	
65	Đường Trần Bình Trọng	Lê Duẩn	Ngô Quyền	2.520,00	2.160,00	2.520,00	
66	Đường Trần Bình Trọng	Đoạn còn lại		1.750,00	1.500,00	1.750,00	
67	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 17/4	Nguyễn Tri Phương	1.400,00	1.200,00	1.400,00	
68	Đường Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		805,00	690,00	805,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
69	Đường Trần Quý Cáp	Cả con đường		1.400,00	1.200,00	1.400,00	
70	Đường Triệu Quang Phục	Cả con đường		875,00	750,00	875,00	
71	Đường Võ Thị Sáu	Đường 17/4	Trần Phú	3.430,00	2.940,00	3.430,00	
72	Đường Võ Thị Sáu	Trần Phú	Hải Thượng Lãn Ông (cầu Thầy Bác)	5.460,00	4.680,00	5.460,00	
73	Đường Võ Thị Sáu	Hải Thượng Lãn Ông	Hai Bà Trưng	3.500,00	3.000,00	3.500,00	
74	Đường Võ Thị Sáu	Hai Bà Trưng	Hạt QL đường bộ	2.450,00	2.100,00	2.450,00	
75	Đường Phan Đình Phùng	Cả con đường		875,00	750,00	875,00	
76	Các con đường còn lại rộng $\geq$ 4 m	Cả con đường		875,00	750,00	875,00	
77	Đường nội bộ trong khu dân cư A3 mở rộng	Cả con đường		1.820,00	1.560,00	1.820,00	
78	Đường Lê Quý Đôn	Từ đường 17/4 (giáp BQL Dự án - ĐTXD)	Đường Hai Bà Trưng (giáp Trường PTTH Tuy Phong)	875,00	750,00	875,00	
79	Đường Lương Thị Tiên	Từ đường 17/4 (giáp Viện Kiểm sát ND huyện)	Đường Hai Bà Trưng (giáp Trường PTTH Tuy Phong)	875,00	750,00	875,00	
80	Đường Tuệ Tĩnh (Khu phố 1)	Toàn tuyến		3.500,00	3.000,00	3.500,00	
81	Đường Lê Đức Thọ (khu phố 1)	Toàn tuyến		3.500,00	3.000,00	3.500,00	
82	Đường Huỳnh Thị Lộc (khu phố 1)	Toàn tuyến		3.500,00	3.000,00	3.500,00	
83	Đường Tôn Thất Tùng (khu phố 1)	Toàn tuyến		3.500,00	3.000,00	3.500,00	
84	Đường Bùi Thị Xuân (khu phố 1)	Toàn tuyến		3.500,00	3.000,00	3.500,00	
85	Đường Trần Quang Diệu (khu phố 1)	Toàn tuyến		3.500,00	3.000,00	3.500,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
86	Đường Ngư Ông (khu phố 14)	Toàn tuyến		1.470,00	1.260,00	1.470,00	
87	Đường nội bộ Khu dân cư đa beo Khu phố 5 (Trường Tiểu học Liên Hương 4)			8.680,00	7.440,00	8.680,00	